

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH –  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 32



### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Bà Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Đồng Thị Ánh**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 01 tháng 4 năm 2019



Số: 760 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 01 tháng 4 năm 2019, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu để trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc bị giới hạn phạm vi kiểm toán đối với một số công ty liên kết của Tổng Công ty.



**Lê Đình Tứ**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH**  
**DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 01 tháng 4 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of Đào Thái Thịnh, written in a cursive style.

**Đào Thái Thịnh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1867-2018-001-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>246.436.712.620</b>	<b>169.674.025.315</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>169.773.978.342</b>	<b>94.616.431.571</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	19.306.606.410	17.173.112.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.627.731.480	3.348.026.482
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	3.113.653.671	2.880.036.433
4. Phải trả người lao động	314		6.504.158.791	6.383.592.179
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.350.194.057	1.737.092.489
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	6.612.219.028	5.311.692.451
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.937.414.790	2.018.727.842
8. Vay ngắn hạn	320	23	119.141.505.140	55.074.161.885
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.180.494.975	689.988.961
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>76.662.734.278</b>	<b>75.057.593.744</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	66.655.353.566	63.254.213.032
2. Phải trả dài hạn khác	337		4.928.380.712	4.928.380.712
3. Vay dài hạn	338	24	5.079.000.000	6.875.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>374.000.491.986</b>	<b>350.138.189.071</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>374.000.491.986</b>	<b>350.138.189.071</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	522.569.600	522.569.600
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	24.711.282.236	26.643.649.201
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	12.703.335.540	12.703.335.540
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	42.146.434.037	29.206.539.301
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		8.763.282.975	7.854.498.004
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		33.383.151.062	21.352.041.297
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	18.916.870.573	6.062.095.429
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>620.437.204.606</b>	<b>519.812.214.386</b>



**Nguyễn Ngọc Minh**  
Người lập biểu



**Nguyễn Hoàng Lam**  
Kế toán trưởng



**Đông Thị Ánh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		571.579.920.247	423.785.270.624
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>571.579.920.247</b>	<b>423.785.270.624</b>
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		464.698.499.777	354.955.148.481
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>106.881.420.470</b>	<b>68.830.122.143</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	5.323.816.897	2.807.679.246
6. Chi phí tài chính	22	31	5.142.041.551	3.805.142.373
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.343.303.415	2.234.556.704
7. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	32	6.685.973.231	3.761.705.560
8. Chi phí bán hàng	25	33	40.331.062.725	17.599.917.356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	27.659.769.201	27.485.050.491
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>45.758.337.121</b>	<b>26.509.396.729</b>
11. Thu nhập khác	31		1.291.392.880	5.778.325.351
12. Chi phí khác	32		1.170.433.426	859.091.221
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>120.959.454</b>	<b>4.919.234.130</b>
<b>14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>45.879.296.575</b>	<b>31.428.630.859</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	7.528.987.171	6.252.156.960
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(292.081.406)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>38.350.309.404</b>	<b>25.468.555.305</b>
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		34.901.744.370	23.954.597.479
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.448.565.034	1.513.957.826
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>35</b>	<b>1.269</b>	<b>755</b>



Nguyễn Ngọc Minh  
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh  
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước (Trình bày lại)</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>45.879.296.575</b>	<b>31.428.630.859</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13.283.835.824	12.791.129.913
Các khoản dự phòng	03	(272.835.001)	1.170.463.875
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	222.273.329	47.472.696
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.977.253.998)	(11.476.063.418)
Chi phí lãi vay	06	4.343.303.415	2.234.556.704
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>52.478.620.144</b>	<b>36.196.190.629</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(31.764.680.875)	(22.495.510.793)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(18.624.952.131)	(6.885.712.451)
Thay đổi các khoản phải trả	11	9.973.508.267	2.134.689.244
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.268.830.104)	(745.380.328)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.269.123.670)	(2.228.944.948)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.407.815.120)	(4.879.275.961)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	131.131.347	199.874.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.997.160.476)	(9.863.513.219)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(9.749.302.618)</b>	<b>(8.567.583.827)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.280.747.418)	(10.871.362.412)
2. Tiền thu thanh lý tài sản cố định	22	390.300.000	9.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38.435.762.191)	(27.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.250.000.000	38.950.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.420.000.000)	(15.000.000)
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.045.728.736	7.934.119.966
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.450.480.873)</b>	<b>9.006.848.463</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	322.591.329.433	269.089.982.072
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(260.291.019.493)	(265.750.660.563)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.955.750.000)	(19.893.750.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>37.344.559.940</b>	<b>(16.554.428.491)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>21.144.776.449</b>	<b>(16.115.163.855)</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>3.759.691.314</b>	<b>19.875.119.663</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(37.419.485)	(264.494)
<b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>24.867.048.278</b>	<b>3.759.691.314</b>



**Nguyễn Ngọc Minh**  
Người lập biểu



**Nguyễn Hoàng Lam**  
Kế toán trưởng





**Đông Thị Ánh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 01 tháng 4 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ"), 3 công ty con và 6 công ty liên doanh, liên kết, cụ thể như sau:

**Công ty mẹ**

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") tiền thân là Tổng Công ty Sản Xuất Đầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty Trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") Một thành viên ("MTV") do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Công ty mẹ chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần ("CTCP") kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Công ty mẹ đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 470 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 495 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty mẹ bao gồm trồng và khai thác rừng; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Thăm dò, khai thác, chế biến mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu cho ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Kinh doanh dịch vụ cảng biển; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, giao nhận và bảo quản hàng hóa; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty mẹ có các chi nhánh trực thuộc như sau:

- (i) Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO - Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-001 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.
- (ii) Xí nghiệp Lâm nghiệp - Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-003 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là trồng rừng và chăm sóc rừng.
- (iii) Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng PISICO - Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-018 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- (iv) Chi nhánh Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-010 ngày 14 tháng 8 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Tại ngày 19 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục giải thể Chi nhánh này.





**Các công ty con**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C (gọi tắt là "CTCP PBC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 19 tháng 02 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PBC đặt tại Lô điều hành Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của CTCP PBC bao gồm kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào CTCP PBC với số tiền là 13.625.000.000 VND.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Truyền hình cáp Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101321208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 23 tháng 3 năm 2012 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn đặt tại 198 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn bao gồm quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành truyền hình; hoạt động kinh doanh các chương trình quảng cáo, dịch vụ truyền thông, tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn với số tiền là 5.469.524.664 VND.

Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350200061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn đặt tại Đường số 10, Khu công nghiệp Phú Tài, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn bao gồm chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tẽt bện. Trong năm, Công ty mẹ đã đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn thông qua việc tăng tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết từ 45% lên 51%. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày là đầu tư vào công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản đầu tư vào Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn được trình bày là đầu tư vào công ty liên kết). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn với số tiền là 14.101.830.626 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.101.830.626 VND)

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu %</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %</b>	<b>Hoạt động chính</b>
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	70,83%	70,83%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành truyền hình; Hoạt động kinh doanh các chương trình quảng cáo, dịch vụ truyền thông, tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	51,00%	51,00%	Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu

**Các công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ từ 20% đến 50%:

CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100583151 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 30 tháng 12 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định đặt tại Số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định là trồng và khai thác cây cao su. Tổng vốn điều lệ của CTCP Công nông nghiệp Bình Định là 180 tỷ VND, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 50% tại Công ty này. CTCP Công nông nghiệp Bình Định có công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina với tỉ lệ sở hữu là 100%. Công ty TNHH Lào Bidina được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 131-06/UB-KHĐT ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, và giấy phép điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty TNHH Lào Bidina là trồng và khai thác cây cao su.





Công ty Cổ phần Chế biến gỗ PISICO Đồng An (gọi tắt là "CTCP PISICO Đồng An") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700653514 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PISICO Đồng An đặt tại Lô C, Khu Công Nghiệp Đồng An, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Hoạt động chính của CTCP PISICO Đồng An bao gồm sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Tổng vốn điều lệ của CTCP PISICO Đồng An là 17,6 tỷ VND, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết năm là 31,28% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 31,28%).

Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất PISICO (gọi tắt là "CTCP Nội thất PISICO") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3503000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP Nội thất PISICO đặt tại Lô C6-C7 Khu Công nghiệp Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của CTCP Nội thất PISICO bao gồm sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Tổng vốn điều lệ của CTCP Nội thất PISICO là 15 tỷ VND, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 40,01% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 40,01%).

Công ty Cổ phần PISICO Hà Thanh (gọi tắt là "CTCP PISICO Hà Thanh") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101191767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 19 tháng 3 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PISICO Hà Thanh đặt tại Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Xã Canh Vinh, Huyện Vân Canh, Bình Định. Hoạt động chính của CTCP PISICO Hà Thanh bao gồm sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Tổng vốn điều lệ của CTCP PISICO Hà Thanh là 16,5 tỷ VND, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 44,97% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 36,36%).

Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO (gọi tắt là "Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101452183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 02 tháng 11 năm 2015, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO đặt tại Thôn Quy Hội, Xã Phước An, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO bao gồm khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Tổng vốn điều lệ của Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO là 20 tỷ VND, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 35,00% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 35,00%).

Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định (gọi tắt là "Công ty Dăm gỗ Bình Định") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 351043000109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 6 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Dăm gỗ Bình Định đặt tại Đường Tây Sơn, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Dăm gỗ Bình Định bao gồm thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu. Tổng vốn điều lệ của Công ty Dăm gỗ Bình Định là 9 tỷ VND, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn lần lượt là 22,95% và 45% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết lần lượt là 20,25% và 0%).

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán và trình bày lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA NĂM TRƯỚC**

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, để phản ánh việc điều chỉnh hồi tố các sai sót kế toán các năm trước chủ yếu liên quan tới việc ghi nhận doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư chưa phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Việc trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất năm trước được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và sai sót". Theo đó, ảnh hưởng các sai sót phát sinh trước năm 2017 sẽ được điều chỉnh vào số dư đầu năm của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các sai sót phát sinh trong năm 2017 sẽ được điều chỉnh vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2017</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>173.650.960.251</b>	<b>168.347.955.106</b>	<b>(5.303.005.145)</b>
<b>I. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>70.113.981.227</b>	<b>64.810.976.082</b>	<b>(5.303.005.145)</b>
1. Hàng tồn kho	141	70.113.981.227	64.810.976.082	(5.303.005.145)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>330.855.166.286</b>	<b>351.464.259.280</b>	<b>20.609.092.994</b>
<b>I. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>34.283.634.428</b>	<b>47.219.535.664</b>	<b>12.935.901.236</b>
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(50.348.494.927)	(37.412.593.691)	12.935.901.236
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>881.127.009</b>	<b>6.184.132.154</b>	<b>5.303.005.145</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	5.303.005.145	5.303.005.145
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>6.636.886.739</b>	<b>9.007.073.352</b>	<b>2.370.186.613</b>
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	2.370.186.613	2.370.186.613
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>144.887.191.013</b>	<b>169.674.025.315</b>	<b>24.786.834.302</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>95.976.860.532</b>	<b>94.616.431.571</b>	<b>(1.360.428.961)</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	6.672.121.412	5.311.692.451	(1.360.428.961)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>48.910.330.481</b>	<b>75.057.593.744</b>	<b>26.147.263.263</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	37.106.949.769	63.254.213.032	26.147.263.263
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>359.618.935.524</b>	<b>350.138.189.071</b>	<b>(9.480.746.453)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>359.618.935.524</b>	<b>350.138.189.071</b>	<b>(9.480.746.453)</b>
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	38.687.285.754	29.206.539.301	(9.480.746.453)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	16.166.918.832	7.854.498.004	(8.312.420.828)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	22.520.366.922	21.352.041.297	(1.168.325.625)
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017</b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	427.185.947.311	423.785.270.624	(3.400.676.687)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	427.185.947.311	423.785.270.624	(3.400.676.687)
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	356.895.418.137	354.955.148.481	(1.940.269.656)
Lợi nhuận gộp	20	70.290.529.174	68.830.122.143	(1.460.407.031)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	27.969.803.760	26.509.396.729	(1.460.407.031)
Lợi nhuận trước thuế	50	32.889.037.890	31.428.630.859	(1.460.407.031)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	(292.081.406)	(292.081.406)
Lợi nhuận sau thuế	60	26.636.880.930	25.468.555.305	(1.168.325.625)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	25.122.923.104	23.954.597.479	(1.168.325.625)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	905	755	(150)
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017</b>				
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	32.889.037.890	31.428.630.859	(1.460.407.031)
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.731.399.569	12.791.129.913	(1.940.269.656)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.596.867.316	36.196.190.629	(3.400.676.687)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.265.987.443)	2.134.689.244	3.400.676.687

-002-  
 ANH  
 TY  
 HỮU H  
 TTE  
 AM  
 HỒ CH



#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát ("các công ty con") được lập cho đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính. Khoản này được ghi tăng (giảm) giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản mục tương ứng của vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.





Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

##### *Các khoản phải thu về cho vay*

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	3 - 10
Tài sản khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 16 đến 50 năm.

#### **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động trồng, chăm sóc, bảo vệ đối với rừng kinh tế do Tổng Công ty tự trồng và dự kiến sẽ thu hoạch trong thời gian hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.



Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính nước ngoài và báo cáo tài chính có đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ được trình bày tại phần chính sách kế toán Đầu tư vào công ty liên kết bên trên.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 - "Chi phí đi vay".

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	805.235.653	380.329.477
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.061.812.625	3.379.361.837
	<b><u>24.867.048.278</u></b>	<b><u>3.759.691.314</u></b>

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,3%/năm).

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</b>	<b>886.467.892</b>	<b>1.102.050.698</b>
<b>b. Các bên thứ ba</b>	<b>56.419.345.434</b>	<b>60.445.421.109</b>
<i>Adeo Service SA.</i>	<i>39.853.325.733</i>	<i>12.931.807.449</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>16.566.019.701</i>	<i>47.513.613.660</i>
	<b><u>57.305.813.326</u></b>	<b><u>61.547.471.807</u></b>



**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>15.500.000.000</b>
<b>b. Các bên thứ ba</b>	<b>3.421.718.250</b>	<b>3.560.175.060</b>
Công ty Cổ phần HD Furniture Group	-	1.643.852.554
Các khách hàng khác	3.421.718.250	1.916.322.506
	<b>63.421.718.250</b>	<b>19.060.175.060</b>

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	800.000.000
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	12.380.000.000	2.450.000.000
	<b>12.380.000.000</b>	<b>3.250.000.000</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đối với CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho vay tín chấp, không hưởng lãi suất nhằm mục đích hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động.

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trên 3 năm	4.322.332.677	4.322.332.677	1.046.385.590	1.046.385.590
Từ 2-3 năm	611.424.144	427.996.900	1.639.355.783	1.147.549.048
Từ 1-2 năm	2.353.618.292	1.176.809.150	2.401.440.427	1.200.720.214
Từ 6 tháng - 1 năm	1.294.225.817	388.267.747	1.692.077.452	507.623.237
	<b>8.581.600.930</b>	<b>6.315.406.474</b>	<b>6.779.259.252</b>	<b>3.902.278.089</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	16.648.520.136	-	24.068.260.045	-
Công cụ, dụng cụ	1.222.781.221	-	1.850.864.978	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.217.880.842	-	35.302.378.462	-
Thành phẩm	26.317.647.193	-	2.943.863.075	-
Hàng hóa	645.609.522	-	645.609.522	-
	<b>64.052.438.914</b>	<b>-</b>	<b>64.810.976.082</b>	<b>-</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải trả trong năm VND	Số đã trả/khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.085.252.236	1.154.280.989	69.028.753
Thuế thu nhập cá nhân	1.029.505	-	1.029.505	-
	<b>1.029.505</b>	<b>1.085.252.236</b>	<b>1.155.310.494</b>	<b>69.028.753</b>
<b>b. Phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	897.859.106	3.170.122.529	3.200.265.516	867.716.119
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	217.957.043	217.957.043	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.999.607.279	2.999.607.279	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.548.156.750	6.443.734.935	6.253.534.131	1.738.357.554
Thuế thu nhập cá nhân	132.140.354	627.503.111	742.063.467	17.579.998
Các loại thuế khác	301.880.223	646.622.339	458.502.562	490.000.000
	<b>2.880.036.433</b>	<b>14.105.547.236</b>	<b>13.871.929.998</b>	<b>3.113.653.671</b>



**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà xưởng vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	65.633.306.036	65.182.131.577	11.719.060.099	1.457.678.251	1.055.483.682	145.047.659.645
Tăng trong năm	98.463.636	130.000.000	-	-	-	228.463.636
Tăng từ đạt quyền kiểm soát công ty con	12.154.215.925	14.399.898.838	3.231.906.845	-	-	29.786.021.608
Thanh lý	(155.000.000)	(250.000.000)	(1.250.000.000)	-	-	(1.655.000.000)
Số dư cuối năm	<u>77.730.985.597</u>	<u>79.462.030.415</u>	<u>13.700.966.944</u>	<u>1.457.678.251</u>	<u>1.055.483.682</u>	<u>173.407.144.889</u>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	21.462.316.018	32.329.950.299	6.515.960.906	769.927.411	832.399.384	61.910.554.018
Khấu hao trong năm	2.914.363.536	5.435.431.853	797.157.641	213.946.083	57.401.802	9.418.300.915
Tăng từ đạt quyền kiểm soát công ty con	7.668.721.341	7.740.584.841	2.646.818.307	-	-	18.056.124.489
Thanh lý	(150.005.873)	(242.604.028)	(1.173.657.327)	-	-	(1.566.267.228)
Số dư cuối năm	<u>31.895.395.022</u>	<u>45.263.362.965</u>	<u>8.786.279.527</u>	<u>983.873.494</u>	<u>889.801.186</u>	<u>87.818.712.194</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu năm	<u><b>44.170.990.018</b></u>	<u><b>32.852.181.278</b></u>	<u><b>5.203.099.193</b></u>	<u><b>687.750.840</b></u>	<u><b>223.084.298</b></u>	<u><b>83.137.105.627</b></u>
Số dư cuối năm	<u><b>45.835.590.575</b></u>	<u><b>34.198.667.450</b></u>	<u><b>4.914.687.417</b></u>	<u><b>473.804.757</b></u>	<u><b>165.682.496</b></u>	<u><b>85.588.432.695</b></u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 26.771.650.342 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 99.996.894 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 35.030.133.446 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 21.555.551.996 đồng).



**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
Tăng từ đạt quyền kiểm soát công ty con	<u>3.309.570.944</u>	-	<u>3.309.570.944</u>
Số dư cuối năm	<u>16.916.834.944</u>	<u>54.000.000</u>	<u>16.970.834.944</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	1.470.842.064	13.500.000	1.484.342.064
Khấu hao trong năm	308.640.288	13.500.000	322.140.288
Tăng từ đạt quyền kiểm soát công ty con	<u>484.328.532</u>	-	<u>484.328.532</u>
Số dư cuối năm	<u>2.263.810.884</u>	<u>27.000.000</u>	<u>2.290.810.884</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b><u>12.136.421.936</u></b>	<b><u>40.500.000</u></b>	<b><u>12.176.921.936</u></b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>14.653.024.060</u></b>	<b><u>27.000.000</u></b>	<b><u>14.680.024.060</u></b>

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Cụm công nghiệp Cát Nhơn	Cụm công nghiệp Canh Vinh	Cụm công nghiệp Nhơn Bình	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu năm	29.684.990.157	16.311.419.215	38.635.719.983	84.632.129.355
Tăng trong năm	<u>3.922.280.660</u>	-	-	<u>3.922.280.660</u>
Số cuối năm	<u>33.607.270.817</u>	<u>16.311.419.215</u>	<u>38.635.719.983</u>	<u>88.554.410.015</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số đầu năm (Trình bày lại)	5.847.917.560	2.198.522.856	29.366.153.275	37.412.593.691
Khấu hao trong năm	<u>596.161.042</u>	<u>347.241.505</u>	<u>2.599.992.074</u>	<u>3.543.394.621</u>
Số cuối năm	<u>6.444.078.602</u>	<u>2.545.764.361</u>	<u>31.966.145.349</u>	<u>40.955.988.312</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>	<b><u>23.837.072.597</u></b>	<b><u>14.112.896.359</u></b>	<b><u>9.269.566.708</u></b>	<b><u>47.219.535.664</u></b>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>27.163.192.215</u></b>	<b><u>13.765.654.854</u></b>	<b><u>6.669.574.634</u></b>	<b><u>47.598.421.703</u></b>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Tổng Công ty có ý định nắm giữ các bất động sản đầu tư này lâu dài để thu lợi ích từ việc cho thuê và cũng như không xác định được các bất động sản đầu tư cùng loại để xác định giá trị hợp lý.

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	145.199.833.312	147.722.163.938
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong lợi nhuận sau thuế của công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	14.805.813.661	8.878.882.725
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	<u>24.711.282.236</u>	<u>26.643.649.201</u>
	<b><u>184.716.929.209</u></b>	<b><u>183.244.695.864</u></b>

1-002-  
 ANH  
 TY  
 HUU  
 TTE  
 IAM  
 HO C

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng tài sản	819.104.357.649	811.661.851.602
Tổng nợ phải trả	449.573.643.642	451.695.731.516
Tài sản thuần	369.530.714.007	359.966.120.086
<b>Phần lợi ích của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>184.716.929.209</b>	<b>183.244.695.864</b>
<b>17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC</b>		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
CTCP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	35.000.000	35.000.000
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	3.639.669.130	3.639.669.130
CTCP Chế biến Lâm sản PISICO Quảng Nam	3.776.950.866	3.776.950.866
	<b>7.451.619.996</b>	<b>7.451.619.996</b>
<b>18. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	883.905.973	883.905.973
<b>19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI</b>		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.957.366.860	4.957.366.860
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.587.180.247)	(2.587.180.247)
	<b>2.370.186.613</b>	<b>2.370.186.613</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.587.180.247	2.587.180.247
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.587.180.247)	(2.587.180.247)
	-	-





**20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	-
Tăng do mua công ty con	1.423.099.529
Số dư cuối năm nay	<u>1.423.099.529</u>
<b>HAO MÒN</b>	
Số dư đầu năm nay	-
Khấu hao trong năm	237.183.255
Số dư cuối năm nay	<u>237.183.255</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	<u><b>1.185.916.274</b></u>

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc Tổng Công ty tăng tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn như trình bày tại Thuyết minh số 1.

**21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đức Thành	1.435.695.350	1.435.695.350	965.743.839	965.743.839
Công ty TNHH Hoàng Trang	1.630.858.680	1.630.858.680	1.939.093.851	1.939.093.851
Công ty TNHH Gỗ Thành Phúc	3.315.037.990	3.315.037.990	1.491.432.250	1.491.432.250
Các nhà cung cấp khác	12.925.014.390	12.925.014.390	12.776.842.909	12.776.842.909
	<u><b>19.306.606.410</b></u>	<u><b>19.306.606.410</b></u>	<u><b>17.173.112.849</b></u>	<u><b>17.173.112.849</b></u>

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại) VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Cho thuê văn phòng làm việc	157.500.000	-
Cho thuê đất	1.122.500.000	-
Cho thuê truyền hình cáp	449.044.946	315.462.896
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	4.883.174.082	4.996.229.555
	<u><b>6.612.219.028</b></u>	<u><b>5.311.692.451</b></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Cho thuê đất	1.122.500.000	-
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	65.532.853.566	63.254.213.032
	<u><b>66.655.353.566</b></u>	<u><b>63.254.213.032</b></u>

**23. VAY NGẮN HẠN**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Trong năm</b>		<b>Số cuối năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	52.574.161.885	302.611.529.433	238.979.219.493	(28.966.685)
+ Công ty mẹ	52.574.161.885	269.885.024.638	238.979.219.493	(28.966.685)
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	32.726.504.795	-	-
Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	18.811.800.000	18.811.800.000	-
+ Công ty mẹ	-	18.811.800.000	18.811.800.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.500.000.000	2.964.000.000	2.500.000.000	-
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	464.000.000	-	464.000.000
+ Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
	<u><b>55.074.161.885</b></u>	<u><b>324.387.329.433</b></u>	<u><b>260.291.019.493</b></u>	<u><b>(28.966.685)</b></u>
				<u><b>119.141.505.140</b></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vay ngắn hạn tại Công ty mẹ thể hiện khoản vay tín chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định bao gồm:

- Hợp đồng số 14/NHNT-BĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lãi suất của khoản vay này là 6,5%/năm.

- Hợp đồng số 18/NHNT-BĐ ngày 20 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, có thể giải ngân bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản vay này được giải ngân bằng Đô la Mỹ và chịu lãi suất dao động từ 3,7% đến 3,8%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vay ngắn hạn tại Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn thể hiện các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn nhằm mục đích phục vụ hoạt động chế biến dăm gỗ và có tổng hạn mức tín dụng là 85 tỷ đồng. Các khoản vay này có thời hạn vay tối đa là 6 tháng với lãi suất thông báo cho từng giấy nhận nợ và được đảm bảo bởi các tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (xem Thuyết minh số 13).

#### **24. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Giá trị	Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam						
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	1.168.000.000	464.000.000	704.000.000		
+ Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn	6.875.000.000	-	2.500.000.000	4.375.000.000		
	<b>6.875.000.000</b>	<b>1.168.000.000</b>	<b>2.964.000.000</b>	<b>5.079.000.000</b>		

Tại ngày 03 tháng 01 năm 2018, Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn với hạn mức tín dụng là 1,4 tỷ đồng, nhằm tài trợ cho dự án hệ thống máy móc thiết bị phục vụ chế biến dăm gỗ. Thời hạn cho vay tối đa là 39 tháng với lãi suất cố định hai năm đầu tiên là 8,6%/năm, và áp dụng lãi suất thả nổi cho các năm tiếp theo. Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn đã sử dụng các tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (xem Thuyết minh số 13)

Tại ngày 08 tháng 8 năm 2016, Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với số tiền 12.983.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả trong vòng 60 tháng. Trong hai năm đầu tiên, khoản vay chịu lãi suất cố định 8,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động VND 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên lãi suất 3%/năm. Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn đã sử dụng mạng truyền hình cáp mặt đất để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 13).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.964.000.000	2.500.000.000
Trong năm thứ hai	2.964.000.000	2.500.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.115.000.000	4.375.000.000
	<b>8.043.000.000</b>	<b>9.375.000.000</b>
Trừ: Số phải thanh toán trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn ở Thuyết minh số 23)	(2.964.000.000)	(2.500.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>5.079.000.000</b>	<b>6.875.000.000</b>



**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 7, vốn điều lệ của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 275.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2018 và 31/12/2017</b>	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17
	<b>275.000.000.000</b>	<b>100</b>

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng</b>		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000
<b>Số lượng cổ phần hiện đang lưu hành</b>		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty như sau:

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>522.569.600</b>	<b>26.695.932.326</b>	<b>9.009.227.540</b>	<b>34.418.566.440</b>	<b>345.646.295.906</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(52.283.125)	-	-	(52.283.125)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	23.954.597.479	23.954.597.479
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.050.000.000)	(17.050.000.000)
Giảm tại công ty liên kết	-	-	-	-	(860.489.118)	(860.489.118)
Phân phối quỹ	-	-	-	3.694.108.000	(8.720.718.833)	(5.026.610.833)
Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác kinh doanh - SCTV	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Chi khen thưởng	-	-	-	-	(35.416.667)	(35.416.667)
<b>Số dư cuối năm trước (Trình bày lại)</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>522.569.600</b>	<b>26.643.649.201</b>	<b>12.703.335.540</b>	<b>29.206.539.301</b>	<b>344.076.093.642</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(1.932.366.965)	-	-	(1.932.366.965)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	34.901.744.370	34.901.744.370
Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.000.000.000)	(22.000.000.000)
Tặng tại công ty liên kết	-	-	-	-	6.474.531.028	6.474.531.028
Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác kinh doanh - SCTV	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(3.196.380.662)	(3.196.380.662)
Chi khen thưởng	-	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>522.569.600</b>	<b>24.711.282.236</b>	<b>12.703.335.540</b>	<b>42.146.434.037</b>	<b>355.083.621.413</b>

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 11 tháng 4 năm 2018, Công ty mẹ đã thực hiện chia cổ tức với tỷ lệ 8% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 22.000.000.000 đồng. Trong năm, Công ty mẹ đã thanh toán số cổ tức trên cho các cổ đông.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng tiền chức năng là ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của các công ty liên kết. Khoản này được ghi tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác kinh doanh cho Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist ("SCTV") thể hiện giá trị lợi tức đã chia cho SCTV căn cứ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa SCTV và Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn.





**26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	<u>CTCP PBC</u> VND	<u>Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn</u> VND
<b>Vốn điều lệ của công ty con</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty mẹ	10.625.000.000	4.845.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	4.375.000.000	4.655.000.000
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>29,17%</b>	<b>49,00%</b>
<i>Trong đó:</i>		
Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	29,17%	49,00%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>CTCP PBC</u> VND	<u>Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tổng tài sản	32.204.372.027	70.388.769.482	102.593.141.509
Tổng nợ phải trả	10.639.194.653	44.620.144.285	55.259.338.938
<b>Tài sản thuần</b>	<b>21.565.177.374</b>	<b>25.768.625.197</b>	<b>47.333.802.571</b>
<i>Trong đó:</i>			
Vốn điều lệ	15.000.000.000	9.500.000.000	24.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	650.000.000	3.770.205.856	4.420.205.856
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.915.177.374	1.097.890.472	7.013.067.846
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	11.400.528.869	11.400.528.869
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>6.290.244.227</b>	<b>12.626.626.346</b>	<b>18.916.870.573</b>
<i>Trong đó:</i>			
Vốn điều lệ	4.375.000.000	4.655.000.000	9.030.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	189.583.333	1.847.400.869	2.036.984.202
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.725.660.894	537.966.331	2.263.627.225
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	5.586.259.146	5.586.259.146

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>CTCP PBC</u> VND	<u>Công ty Nguyên liệu giấy Qui Nhơn</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Lợi nhuận sau thuế của công ty con	4.705.574.452	4.236.950.650	8.942.525.102
<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>1.372.459.215</b>	<b>2.076.105.819</b>	<b>3.448.565.034</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 1, Tổng Công ty đã đạt quyền kiểm soát Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn tại ngày 20 tháng 4 năm 2018. Do vậy, Tổng Công ty đã thực hiện tính lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con này từ ngày 20 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.



Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tại 01/01/2017	4.375.000.000	189.583.333	3.093.846.770	-	7.658.430.103
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.513.957.826	-	1.513.957.826
Chia cổ tức	-	-	(2.843.750.000)	-	(2.843.750.000)
Trích quỹ trong năm	-	-	(251.959.167)	-	(251.959.167)
Khác	-	-	(14.583.333)	-	(14.583.333)
<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>4.375.000.000</b>	<b>189.583.333</b>	<b>1.497.512.096</b>	<b>-</b>	<b>6.062.095.429</b>
Tăng từ đạt quyền kiểm soát công ty con	4.655.000.000	1.847.400.869	323.860.512	5.586.259.146	12.412.520.527
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.448.565.034	-	3.448.565.034
Chia cổ tức	-	-	(2.955.750.000)	-	(2.955.750.000)
Trích quỹ trong năm	-	-	(50.560.417)	-	(50.560.417)
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>9.030.000.000</b>	<b>2.036.984.202</b>	<b>2.263.627.225</b>	<b>5.586.259.146</b>	<b>18.916.870.573</b>

## 27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### Tài sản thuê ngoài:

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

### Ngoại tệ các loại:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
USD	314.067	49.175
EUR	350	421

### Nợ khó đòi đã xử lý:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
CTCP Xuất Nhập khẩu Bình Định	3.794.772.973	3.794.772.973
CTCP Chế biến Lâm sản Hưng Phú	1.828.896.666	1.828.896.666
	<b>5.623.669.639</b>	<b>5.623.669.639</b>

## 28. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại) VND</b>
Doanh thu sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	524.350.493.583	375.453.543.730
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	15.316.292.837	14.592.725.985
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp	31.913.133.827	33.739.000.909
	<b>571.579.920.247</b>	<b>423.785.270.624</b>

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại) VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	235.907.545.197	91.248.402.559
Chi phí nhân công	49.199.058.011	51.223.096.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.283.835.824	12.791.129.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.788.005.872	77.079.393.048
Chi phí khác bằng tiền	32.391.095.415	28.657.323.275
	<b>434.569.540.319</b>	<b>260.999.345.332</b>



**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.543.046.277	239.500.000
Lãi tiền gửi, cho vay	1.446.667.262	1.783.225.427
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.334.103.358	784.953.819
	<b><u>5.323.816.897</u></b>	<b><u>2.807.679.246</u></b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	4.343.303.415	2.234.556.704
Lỗ chênh lệch tỷ giá	798.738.136	686.679.696
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	883.905.973
	<b><u>5.142.041.551</u></b>	<b><u>3.805.142.373</u></b>

**32. PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Phần lãi/(lỗ) trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên doanh, liên kết:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	3.997.254.361	3.654.136.396
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	285.890.353	3.972.105
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	2.114.643.818	2.478.534.083
CTCP PISICO Hà Thanh	2.475.831.974	(2.276.460.252)
Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO	-	(4.883.711)
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	(3.529.772.455)	(93.593.061)
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	1.342.125.180	-
	<b><u>6.685.973.231</u></b>	<b><u>3.761.705.560</u></b>

**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1.298.504.599	1.455.523.097
Chi phí vật liệu, bao bì	10.338.688.964	7.619.974.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.160.779.804	6.583.552.236
Chi phí khác	8.533.089.358	1.940.867.638
	<b><u>40.331.062.725</u></b>	<b><u>17.599.917.356</u></b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	10.107.967.584	12.433.593.068
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	1.109.461.830	740.611.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.586.626.048	2.657.508.345
Chi phí dự phòng	386.910.549	306.557.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.818.560.774	4.826.181.744
Chi phí khác	8.650.242.416	6.520.597.634
	<b><u>27.659.769.201</u></b>	<b><u>27.485.050.491</u></b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	7.430.920.235	5.263.998.122
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	98.066.936	988.158.838
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>7.528.987.171</u></b>	<b><u>6.252.156.960</u></b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>(Trình bày lại)</b> <b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>45.879.296.575</b>	<b>31.428.630.859</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	3.524.599.366	3.905.024.917
<i>Trừ: Cổ tức và lãi từ công ty liên doanh, liên kết</i>	7.308.058.541	4.001.205.560
<i>Các khoản điều chỉnh giảm khác</i>	4.396.338.412	4.822.401.375
<i>Chuyển lỗ</i>	544.897.810	-
<b>Lợi nhuận tính thuế</b>	<b>37.154.601.178</b>	<b>26.510.048.841</b>
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	37.154.601.178	26.129.932.381
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%	-	380.116.460
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.430.920.235</b>	<b>5.263.998.122</b>

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án đầu tư Cụm Công nghiệp Canh Vinh và Cụm Công nghiệp Cát Nhơn. Theo đó, Tổng Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2022). Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### **35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>(Trình bày lại)</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	34.901.744.370	23.954.597.479
Số trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	(3.196.380.662)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.901.744.370	20.758.216.817
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	27.500.000	27.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.269</b>	<b>755</b>

(\*) Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tính trên lợi nhuận sau thuế năm 2018 sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông năm 2019. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi vì chưa có quyết định chính thức.

Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 căn cứ vào số tiền trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như ảnh hưởng của việc hồi tố như trình bày tại thuyết minh số 3.

### **36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	821.036.403	821.036.403
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.286.395.025	3.286.395.025
Sau năm năm	17.938.003.044	18.759.039.446
	<b>22.045.434.472</b>	<b>22.866.470.874</b>

Các khoản cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất văn phòng Tổng Công ty, xí nghiệp, thuê đất trồng rừng sản xuất tại huyện Vân Canh, thuê đất gắn kết hạ tầng và phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.



**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	Công ty cùng chủ sở hữu
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết
CTCP PISICO Hà Thanh	Công ty liên kết
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	Công ty liên kết
CTCP TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	Công ty liên kết
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	Công ty cùng chủ sở hữu

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	762.465.000	-
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	1.019.702.384	-
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	79.699.503.550	174.702.201.590
CTCP PISICO Hà Thanh	9.220.961.900	6.624.956.900
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	613.372.500
	<b><u>90.702.632.834</u></b>	<b><u>181.940.530.990</u></b>
<b>Mua hàng</b>		
CTCP PISICO Hà Thanh	59.163.918.819	58.916.688.475
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	370.563.200	725.836.200
	<b><u>59.534.482.019</u></b>	<b><u>59.642.524.675</u></b>
<b>Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng, cho thuê văn phòng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	83.136.407	3.519.091
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	83.136.407	3.519.091
	<b><u>166.272.814</u></b>	<b><u>7.038.182</u></b>
<b>Cho thuê cơ sở hạ tầng và dịch vụ đi kèm</b>		
CTCP PISICO Hà Thanh	789.497.537	778.558.405
<b>Thu tiền lợi nhuận, cổ tức được chia</b>		
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	4.141.380.000	2.400.800.000
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	982.979.554	-
CTCP PISICO Hà Thanh	-	900.000.000
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	2.367.270.400	1.651.584.000
	<b><u>7.491.629.954</u></b>	<b><u>4.952.384.000</u></b>
<b>Chia cổ tức</b>		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	21.301.600.000	16.508.740.000
<b>Cho vay</b>		
CTCP TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	100.000.000
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	9.930.000.000	5.900.000.000
	<b><u>9.930.000.000</u></b>	<b><u>6.000.000.000</u></b>
<b>Thu lại tiền cho ứng vốn</b>		
CTCP TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	800.000.000	-
<b>Thu lãi tiền ứng vốn</b>		
CTCP PISICO Hà Thanh	93.347.222	-
CTCP TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	39.760.932	-
	<b><u>133.108.154</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Thu lại tiền ứng trước tiền mua hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	31.200.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	24.000.000.000	-
	<b><u>55.200.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Quỹ lương kế hoạch của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.969.000.000	2.112.415.467
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách	180.000.000	185.000.000
	<b><u>2.149.000.000</u></b>	<b><u>2.297.415.467</u></b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	862.589.696	3.871.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	23.878.196	3.871.000
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	-	666.383.600
CTCP PISICO Hà Thanh	-	427.925.098
	<b><u>886.467.892</u></b>	<b><u>1.102.050.698</u></b>
<b>Phải thu khác</b>		
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	1.200.400.000	-
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	1.101.056.000	-
CTCP TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	30.063.333
	<b><u>2.301.456.000</u></b>	<b><u>30.063.333</u></b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	17.000.000.000	12.000.000.000
CTCP PISICO Hà Thanh	-	3.500.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	43.000.000.000	-
	<b><u>60.000.000.000</u></b>	<b><u>15.500.000.000</u></b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
CTCP TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	800.000.000
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	12.380.000.000	2.450.000.000
	<b><u>12.380.000.000</u></b>	<b><u>3.250.000.000</u></b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
CTCP PISICO Hà Thanh	78.062.000	-
	<b><u>78.062.000</u></b>	<b><u>-</u></b>



**38. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 – Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp: trồng và khai thác rừng; chế biến lâm sản; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về gỗ.
- 2 – Hạ tầng cụm công nghiệp: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng.
- 3 - Truyền hình cáp: quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp.
- 4 – Hoạt động khác.

Việc ra các quyết định quản lý của Tổng Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tổng Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>										
Tài sản bộ phận	239.304.794.130	232.746.184.571	107.163.655.854	46.153.350.747	20.665.938.360	26.125.610.573	-	-	367.134.388.344	305.025.145.891
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	253.302.816.262	214.787.068.495	253.302.816.262	214.787.068.495
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>239.304.794.130</b>	<b>232.746.184.571</b>	<b>107.163.655.854</b>	<b>46.153.350.747</b>	<b>20.665.938.360</b>	<b>26.125.610.573</b>	<b>253.302.816.262</b>	<b>214.787.068.495</b>	<b>620.437.204.606</b>	<b>519.812.214.386</b>
Nợ phải trả bộ phận	31.059.731.093	32.382.047.948	75.786.292.742	68.442.352.459	1.808.354.047	1.236.481.368	-	-	108.654.377.882	102.060.881.775
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	137.782.334.738	67.613.143.540	137.782.334.738	67.613.143.540
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>31.059.731.093</b>	<b>32.382.047.948</b>	<b>75.786.292.742</b>	<b>68.442.352.459</b>	<b>1.808.354.047</b>	<b>1.236.481.368</b>	<b>137.782.334.738</b>	<b>67.613.143.540</b>	<b>246.436.712.620</b>	<b>169.674.025.315</b>

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT</b>										
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	524.350.493.583	375.453.543.730	15.316.292.837	14.592.725.985	31.913.133.827	33.739.000.909	-	-	571.579.920.247	423.785.270.624
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	8.020.076.589	4.546.659.379	-	-	-	-	3.989.713.539	2.022.725.427	12.009.790.128	6.569.384.806
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	1.291.392.880	5.778.325.351	1.291.392.880	5.778.325.351
<b>Tổng doanh thu và thu nhập</b>	<b>532.370.570.172</b>	<b>380.000.203.109</b>	<b>15.316.292.837</b>	<b>14.592.725.985</b>	<b>31.913.133.827</b>	<b>33.739.000.909</b>	<b>5.281.106.419</b>	<b>7.801.050.778</b>	<b>584.881.103.255</b>	<b>436.132.980.781</b>
Giá vốn hàng bán	442.535.342.678	333.234.604.573	7.204.359.344	6.925.732.444	14.958.797.755	14.794.811.464	-	-	464.698.499.777	354.955.148.481
Chi phí bán hàng	38.697.194.135	15.731.647.897	-	-	1.633.868.590	1.868.269.459	-	-	40.331.062.725	17.599.917.356
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.748.764.129	16.956.874.719	2.702.562.872	2.838.026.088	6.971.258.945	7.690.149.684	237.183.255	-	27.659.769.201	27.485.050.491
Chi phí tài chính	798.738.136	686.679.696	-	58.923.288	-	672.582.856	4.343.303.415	2.386.956.533	5.142.041.551	3.805.142.373
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	1.170.433.426	859.091.221	1.170.433.426	859.091.221
<b>Tổng chi phí</b>	<b>499.780.039.078</b>	<b>366.609.806.885</b>	<b>9.906.922.216</b>	<b>9.822.681.820</b>	<b>23.563.925.290</b>	<b>25.025.813.463</b>	<b>5.750.920.096</b>	<b>3.246.047.754</b>	<b>539.001.806.680</b>	<b>404.704.349.922</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>32.590.531.094</b>	<b>13.390.396.224</b>	<b>5.409.370.621</b>	<b>4.770.044.165</b>	<b>8.349.208.537</b>	<b>8.713.187.446</b>	<b>(469.813.677)</b>	<b>4.555.003.024</b>	<b>45.879.296.575</b>	<b>31.428.630.859</b>
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.465.945.536	5.631.972.673	3.676.726.891	3.713.634.945	4.141.163.397	3.445.522.295	-	-	13.283.835.824	12.791.129.913
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định	228.463.636	2.403.783.391	-	492.248.182	-	21.153.904.581	-	-	228.463.636	24.049.936.154



**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 66.775.400 đồng (2017: 0 đồng) là giá trị tài sản mua sắm, xây dựng phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định.

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức trong năm không bao gồm số tiền 5.459.659.572 đồng (2017: 490.740.755 đồng), là số tiền lãi và cổ tức còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

**40. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 01 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã phê duyệt mức tạm ứng cổ tức năm 2018 cho các cổ đông là 7% trên vốn điều lệ, tương đương 700 VND/cổ phần căn cứ vào kế hoạch kinh doanh và phân phối lợi nhuận 2018 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 của Công ty phê duyệt. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tạm ứng cổ tức năm 2018 là ngày 30 tháng 01 năm 2019 và thời gian dự kiến chi trả là từ ngày 14 tháng 02 năm 2019 đến ngày 30 tháng 4 năm 2019.

Theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định thành lập Công ty TNHH MTV HR Pisico, với số vốn điều lệ là 5 tỷ đồng. Công ty TNHH MTV HR Pisico được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101538507 ngày 26 tháng 02 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.



**Nguyễn Ngọc Minh**  
Người lập biểu



**Nguyễn Hoàng Lam**  
Kế toán trưởng



**Đông Thị Ánh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2019

